

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **529/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/9/2020.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Hiến.

2. Bà Trương Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 3442020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Ngọc T**, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp B, xã O, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Đinh Văn X**, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp B, xã O, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc T trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Chị và anh **Đinh Văn X** tự nguyện quen nhau rồi tiến tới hôn nhân vào năm 2008, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã O, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyền số 01/2008 cấp ngày 13/02/2008. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng vài năm sau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường hay cãi vã với nhau do anh X không chăm lo làm ăn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã từng sống ly thân được 03 năm thì hàn gắn lại với nhau. Nhưng sau đó sống được một năm thì chị T phát hiện anh X có người phụ nữ khác bên ngoài, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, chị quyết định sống ly thân với anh X gần một năm nay. Chị khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh X.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có bốn con chung gồm: **Đinh Quốc M**, sinh ngày 31/12/2008; **Đinh Đại M1**, sinh ngày 15/4/2017; **Đinh Quốc M3**, sinh ngày 07/02/2011 và **Đinh Quốc M2**, sinh ngày 07/02/2011. Hiện các con đang sống cùng

với anh X và bên nội. Khi ly hôn, chị đồng ý để các con tiếp tục sống với anh X, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đinh Văn X vắng mặt không đến tham dự phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Toà án đã tiến hành xác minh thì được biết anh X hiện vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương đang sống cùng với mẹ, đi làm xa, lâu lâu về thăm gia đình, về hôn nhân giữa chị T và anh X có mâu thuẫn hay không thì Ban áp không nắm rõ.

** Tại phiên tòa:*

- Chị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh X vắng mặt tại phiên tòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh X; Về con chung: Giao bốn con chung là cháu M, M1, M3, M2 cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung với bị đơn anh Đinh Văn X nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*tranh chấp ly hôn, nuôi con*". Anh X có địa chỉ cư trú tại xã O, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, anh X đã được triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng

mặt tại phiên toà lần thứ hai, không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị Phạm Thị Ngọc T và anh Đinh Văn X tự nguyện kết hôn vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã O cấp ngày 13/02/2008 nên xét hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Sau khi kết hôn một thời gian, chị T và anh X đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, theo chị T trình bày thì nguyên nhân ly hôn là do anh X không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau, bất đồng quan điểm sống, anh chị đã có khoảng thời gian ly thân với nhau ba năm rồi hàn gắn lại nhưng sau đó anh X lại có người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó vợ chồng sống không hạnh phúc nên chị T quyết định sống ly thân với anh X đến nay. Chị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh X, Tòa án đã tiến hành hoà giải, tạo điều kiện để anh chị có cơ hội được hàn gắn lại tình cảm với nhau nhưng anh X đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Cho thấy anh X đã tự từ bỏ quyền lợi của mình và không muốn hàn gắn tình cảm với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh chị đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh X là phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P

[2.2] Về con chung:

Chị T và anh X có bốn con chung tên Đinh Quốc M, sinh ngày 31/12/2008; Đinh Đại M1, sinh ngày 15/4/2017; Đinh Quốc An, sinh ngày 07/02/2011 và Đinh Quốc M2, sinh ngày 07/02/2011. Hiện các con đang sống cùng với anh X và bên nội.

Xét hiện các con chung đang sống ổn định với anh X và gia đình bên nội, chị T cũng đồng ý để anh X được trực tiếp nuôi dưỡng bốn con chung, đồng thời cháu Đinh Quốc M, Đinh Quốc M2 và Đinh Quốc M3 đều có nguyện vọng được sống với cha và bên nội. Để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của các con chung, xem xét theo nguyện vọng của các con, cũng như để các con có cuộc sống ổn định, Hội đồng xét xử chấp nhận giao bốn con chung là cháu M, cháu Phú, cháu M2 và cháu M3 cho anh X được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh X là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, tuy nhiên anh X vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của anh X về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng chị T thì không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này, anh X có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung mà phát sinh tranh chấp thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật được thực hiện theo Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc T.

- Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Ngọc T được ly hôn với anh Đinh Văn X.

Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã O, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 13/02/2008 cho chị Phạm Thị Ngọc T và anh Đinh Văn X không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cho anh Đinh Văn X được trực tiếp nuôi dưỡng bốn con chung gồm: Đinh Quốc M, sinh ngày 31/12/2008; Đinh Đại M1, sinh ngày 15/4/2017; Đinh Quốc M3, sinh ngày 07/02/2011 và Đinh Quốc M2, sinh ngày 07/02/2011. Hiện các con đang sống cùng với anh X.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Anh X và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003508 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên chị T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Ngọc T, anh Đinh Văn X có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- Dương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung